



LILAMA EMC
MÃ CHỨNG KHOÁN: L35

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
(NĂM 2022)

Ninh Bình, tháng 04 năm 2023

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2700224390, đăng ký lần đầu ngày 06/10/2006, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30/10/2007, thay đổi lần 2 ngày 07/09/2011, thay đổi lần 3 ngày 26/03/2021, thay đổi lần 4 ngày 31/08/2021.
- Vốn điều lệ: 32.651.550.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 32.651.550.000 đồng
- Địa chỉ: Số 72E, đường Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: 02293.871.125
- Số fax: 02293.873.074
- Website: www.lilamaemc.com.vn
- Mã cổ phiếu: L35
- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cơ khí lắp máy, thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 925/QĐ-BXD ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tiền thân của Công ty là Đội công trường Lắp máy trực thuộc Liên hiệp Lắp máy – Bộ Xây dựng, được thành lập năm 1978. Từ năm 1983 đổi thành “Xí nghiệp Cơ khí lắp máy” trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy – Bộ Xây dựng, theo Quyết định số 012A/BXD-TCLĐ ngày 27/01/1983 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ năm 1996, là “Công ty Cơ khí lắp máy” thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Tháng 7/2007 Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 3/2010 Công ty chính thức niêm yết và giao dịch 3.265.155 cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là L35.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng).

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí. Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.

+ Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- + Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm).
- + Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- + Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- + Đại lý.
- + Lắp đặt hệ thống điện.
- + Sản xuất thiết bị điện khác (cơ, điện).
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- + Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- + Hoàn thiện công trình trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất.
- + Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.
- + Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- + Sản xuất hóa chất cơ bản (khí công nghiệp).
- + Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (khí công nghiệp).
- + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

2.2. Địa bàn kinh doanh:

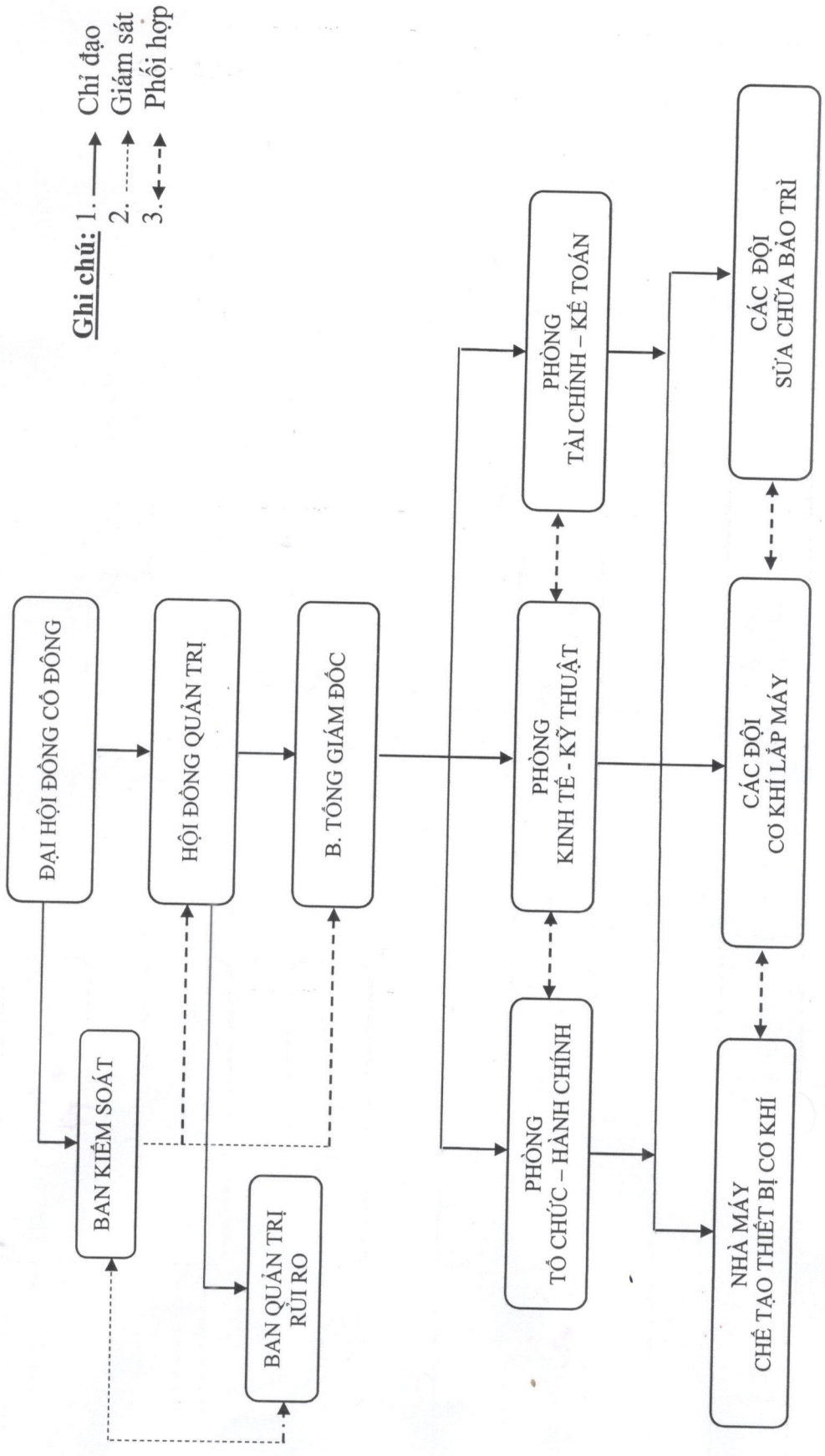
Công ty tham gia thi công các công trình dự án trong phạm vi cả nước. Trong đó 2 năm gần nhất, các địa bàn hoạt động chiếm trên 10% tổng doanh thu gồm: Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Hậu Giang, Khánh Hòa, Quảng Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị của Công ty được tổ chức theo mô hình quản trị của Công ty cổ phần, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc; Ban kiểm soát.

3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty như sau:



4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

(1) Mục tiêu tổng quát:

- Phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý để hoạt động của Công ty đạt hiệu quả cao hơn.

- Xây dựng Công ty thành một đơn vị mạnh, có quy mô lớn hơn, trình độ quản lý chuyên nghiệp hơn và chuyên môn hóa theo ngành nghề kinh doanh chính, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

(2) Mục tiêu cụ thể:

- Tích cực tham gia vào các dự án do LILAMA làm thầu chính, đồng thời mở rộng thị trường do công ty trực tiếp ký kết với vai trò độc lập, phấn đấu đến năm 2025 trong cơ cấu doanh thu: 15 - 20% doanh thu thực hiện từ hợp đồng với Tổng công ty LILAMA, doanh thu còn lại do Công ty tự tìm kiếm từ thị trường bên ngoài.

- Tăng thị phần và doanh thu chế tạo, lắp đặt thiết bị từ các dự án Điện, tiếp cận và từng bước tăng thị phần dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và chế tạo thiết bị thay thế ở các nhà máy điện, chú trọng thị trường các nhà máy, công trình trong khu vực tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận.

- Tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng vào trong giai đoạn 2021 - 2025 để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

- Tăng trưởng Tổng doanh thu bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 07 - 10 %, tổng giá trị doanh thu đến cuối năm 2025 đạt từ 370 tỷ đồng.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

(1) Chiến lược tăng trưởng:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển, tạo tiền đề để Công ty hoạt động chuyên sâu trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất thi công các dự án nhiệm điện, thủy điện, phong điện, điện khí..., tạo lợi thế cạnh tranh đối với các dự án trong nước với vai trò nhà thầu độc lập, đạt mục tiêu doanh thu tối thiểu 370 tỷ đồng vào năm 2025.

(2) Chiến lược lợi nhuận:

- Trong giai đoạn đầu từ 2021 - 2025: Tiếp tục củng cố năng lực và thương hiệu, ưu tiên tăng quy mô về lao động, nâng cao năng lực thi công, nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường để tăng doanh thu, duy trì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu từ 3 - 5%.

- Giai đoạn sau từ năm 2026 - 2030: Nâng tầm thương hiệu Công ty, cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao lợi nhuận, phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tối thiểu 15 % .

4.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

+ Đảm bảo việc làm cho CBCNV, phấn đấu mức thù nhập bình quân hàng tháng từ 8.500.000 đồng đến 13.000.000 đồng/người/tháng.

+ Cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện nơi ăn ở, sinh hoạt của CBCNV trực tiếp thi công tại các công trình.

+ Duy trì chế độ khuyến khích thợ giỏi, xây dựng đơn giá tiền lương và định mức khoán đảm bảo sự công bằng và kích thích sản xuất phát triển.

+ Chăm lo sức khoẻ cho người lao động, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, mua BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động đầy đủ; đẩy mạnh phong trào văn hoá, văn nghệ, thể thao, thăm hỏi trợ cấp khó khăn kịp thời, chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV; tích cực tham gia các phong trào xã hội từ thiện và các hoạt động xã hội khác.

+ Đầu tư công nghệ, tổ chức sản xuất theo hướng tiết kiệm và tái sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng, nước... sử dụng nhiên liệu thân thiện để bảo vệ môi trường.

+ Tích cực tham gia, thực hiện tốt các chính sách xã hội.

5. Các rủi ro

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tác động trực tiếp từ tình hình chung của nền kinh tế trong nước và thế giới, chính sách tiền tệ, tình trạng lạm phát, biến động giá cả vật tư nguyên liệu đầu vào, tình hình đầu tư và tiến độ xây dựng các dự án, chính sách phát triển lĩnh vực cơ khí của đất nước.

Trong hoạt động xây lắp, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất nhiều thời gian, dẫn tới tình trạng khối lượng công việc dở dang nhiều, hạch toán kế toán không kịp thời.

Việc giải ngân, thanh toán thường chậm do khó khăn từ việc thu xếp vốn của chủ đầu tư, thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Biến động nguồn nhân lực tương đối lớn do đặc thù hoạt động của ngành, người lao động phải trực tiếp tham gia thi công trên các công trường dự án, điều kiện sinh hoạt, đi lại của CBCNV gặp nhiều khó khăn...

PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động Sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động SXKD năm 2022:

Một số chỉ tiêu chủ yếu về SXKD năm 2022:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ
1	Doanh thu	Tỷ đồng	150,11	92,68	61,8%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,10	(12,57)	-
3	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	32,65	32,65	100,0%
4	Nộp ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	5,00	4,34	86,8%
5	Đầu tư XDCB và mua sắm PTTB	Tỷ đồng	0,42	-	-

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Năm 2022, tình hình SXKD và tình hình tài chính hết sức khó khăn. Doanh thu thấp, sản xuất thiếu ổn định, quá trình nghiệm thu thanh quyết toán tại nhiều dự án kéo dài, thu hồi vốn chậm dẫn đến dòng tiền không đáp ứng được cho sản xuất, nợ phải thu và dư nợ vay tín dụng đều lớn, hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm, lợi nhuận âm.

Kết quả trên, nguyên nhân chủ yếu là do hiệu quả công tác quản lý sản xuất và năng lực cạnh tranh mở rộng thị trường và khả năng thích ứng của Công ty chưa cao. Trong khi, nhiều dự án gặp vướng mắc, giãn tiến độ hoặc tạm dừng đã trực tiếp ảnh hưởng đến doanh thu thực hiện của đơn vị; ngoài ra biến động giá cả vật tư, nhiên liệu đầu vào (thép, xăng dầu...) tăng mạnh, bất ổn của tình hình chính trị thế giới, chính sách thắt chặt tiền tệ, tình trạng lạm phát... cũng tác động lên các mặt hoạt động SXKD của đơn vị.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành:

(1) Tổng giám đốc: **Hoàng Thế Bình**

Số CCCD: 040079001077 do Cục CS quản lý hành chính về TTXH cấp ngày 01/05/2021

Ngày tháng năm sinh	:	16/02/1977	Giới tính: Nam
Quê quán	:	Hưng Thịnh, Hưng Nguyên, Nghệ An	
Quốc tịch	:	Việt Nam	
Địa chỉ thường trú	:	Khu Đô Thị Nam La Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội	
Trình độ văn hóa	:	12/12	
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sĩ Cơ khí	
Chức vụ hiện nay (nếu có)	:	Tổng giám đốc Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	
Quá trình công tác	:		
+ Từ 01/2003 – 06/2012	:	Kỹ sư, Phòng Kinh tế Kỹ thuật, Tổng công ty LILAMA;	
+ Từ 07/2012 – 01/2021	:	Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật, Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama;	
+ Từ 02/2021 – 08/2021	:	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama.	
+ Từ 09/2021 – nay	:	Tổng giám đốc Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	
+ Từ 11/2021 – nay	:	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần = 0%;
- Đại diện sở hữu cổ phần của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam: 522.425 cổ phần = 16%

(2) Phó Tổng giám đốc: **Nguyễn Giang Nam**

Số CMND/CCCD	:	019069000101	cấp ngày 18/3/2017 tại Ninh Bình
Ngày tháng năm sinh	:	29/09/1969	- Giới tính: Nam
Quê quán	:	An Mỹ - Bình Lục - Hà Nam	
Quốc tịch	:	Việt Nam	- Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú	:	Phố Phúc Sơn - Phường Thanh Bình - Tp.Ninh Bình	
Trình độ văn hoá	:	10/10	- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
Quá trình công tác	:		

Từ 1986 – 1989	:	Nhập ngũ E250, Bộ tư lệnh thông tin
Từ 1989 – 1991	:	Học nghề tại Trường nghề Lilama 1
Từ 1992 - 2006	:	Công nhân Kỹ thuật - Nhà máy Chế tạo thiết bị & Kết cấu thép
Từ 2001 – 2006	:	Học tại chức ngành Cơ khí – Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Từ 2006 – 2007	:	Kỹ sư - Công ty Cơ khí Lắp máy - TX Ninh Bình
Từ 2007 – 2010	:	Phó Giám đốc Nhà máy Chế tạo thiết bị KCT (trực thuộc Cty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama)
Từ 2010 - 2019:		Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama
Từ 7/2019 – nay :		Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 6.060 cổ phần = 0,18%

(3) Kế toán trưởng: **Nguyễn Mạnh Hưởng**

Chứng minh nhân dân/CCCD: 025082000674 ngày cấp 02/07/2018 nơi cấp Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Ngày sinh tháng năm sinh: 14/01/1982 - Giới tính: Nam
 Quê quán : Trường Thịnh, TX Phú Thọ, Phú Thọ
 Quốc tịch : Việt Nam - Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú : P 808 Nhà No1, Số 282 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
 Trình độ văn hóa : 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ 11/2004 - 04/2017: Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
 + Từ 04/2017 - nay: Kế toán trưởng – Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần = 0%;
 - Đại diện sở hữu cổ phần của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam: 489.773 cổ phần = 15%

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành:

Không

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Tổng số lao động bình quân năm 2022 là: 160 người
 - Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Tiền lương đối với CBCNV được thực hiện theo Quy chế lương áp dụng thống nhất trong toàn công ty. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, áp dụng lương sản phẩm theo hợp đồng khoán phù hợp với khối lượng công việc hoàn thành trong tháng, gắn năng suất và hiệu quả công tác với thu nhập được hưởng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo trình độ, năng lực và hiệu quả thực hiện công việc được giao.

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hoá cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành công việc tốt nhất. Công ty đã triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo năm 2022 cho các nhóm kỹ sư/chuyên viên (về ngoại ngữ,

trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý); nhóm công nhân kỹ thuật (tay nghề/kỹ năng) bằng các hình thức đào tạo tại chỗ (kèm cặp và hướng dẫn) và cử đi đào tạo tập trung tại các cơ sở đào tạo. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tổ chức các chương trình đào tạo, thi nâng cao tay nghề, nâng bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Công ty thực hiện chính sách khen thưởng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc; đồng thời áp dụng các quy định về trách nhiệm vật chất đối với các hành vi làm thiệt hại tài sản, kỷ luật lao động đối với các vi phạm.

+ Công tác chăm lo đời sống đối với CBCNV: Công ty luôn quan tâm, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động. Thường xuyên đầu tư cơ sở vật chất để cải thiện điều kiện sinh hoạt và làm việc cho CBCNV trên các công trường, nhà máy...

+ Tuân thủ các quy định của Nhà nước về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nâng lương, nâng bậc hằng năm, các chế độ ốm đau, nghỉ phép, nghỉ lễ...

+ Thực hiện chế độ trợ cấp cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn kịp thời, đúng đối tượng.

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ vùng miền, hỗ trợ đi lại đối với CBCNV làm việc tại các dự án xa trụ sở Công ty.

+ Công tác BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn lao động: 100% lao động làm việc theo hợp đồng từ trên 1 tháng được tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN. Các chế độ chính sách đối với người lao động được công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư:

Năm 2022, Căn cứ tình hình sản xuất, Công ty chưa thực hiện đầu tư mua sắm thiết bị thi công để tập trung vốn lưu động để đáp ứng sản xuất, giảm chi phí tài chính.

Công ty đang tiếp tục phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Ninh Bình về việc di dời cơ sở sản xuất của Công ty ra khỏi trung tâm Thành phố Ninh Bình, đảm bảo quyền và lợi ích của công ty và đúng quy định của pháp luật.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	208.338.619.132	183.541.617.393	88,1%
2	Doanh thu thuần	82.769.657.306	92.681.792.527	111,9%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.476.093.117)	(7.973.528.962)	-
4	Lợi nhuận khác	(150.000.000)	(4.603.049.556)	-
5	Lợi nhuận trước thuế	(6.626.093.117)	(12.576.578.518)	-

6	Lợi nhuận sau thuế	(6.626.093.117)	(12.884.450.156)	-
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1	<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
a	Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1,08	1,03	
b	Hệ số thanh toán nhanh (TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,70	0,62	
2	<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i>			
a	Hệ số nợ (Nợ phải trả / Tổng tài sản)	0,86	0,91	
b	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu)	6,1	10,2	
3	<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i>			
a	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	1,08	1,23	
b	Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/tổng tài sản)	0,39	0,50	
4	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
a	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-	-	
b	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-	-	
c	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-	-	
d	LN từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	-	-	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần 3.265.155 (cổ phần)
- Trong đó: Cổ phần phổ thông: 3.265.155 (cổ phần)

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Phân loại	Số lượng	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ
-----	-----------	----------	-----------------	-------

		cổ đông		
1	Phân loại theo tỷ lệ sở hữu			
	a) Cổ đông lớn	3	2.228.539	68,25%
	b) Cổ đông nhỏ	467	1.036.616	31,75%
2	Phân loại theo tổ chức, cá nhân			
	a) Cá nhân	465	1.599.788	48,99%
	b) Tổ chức	5	1.665.367	51,01%
3	Phân loại theo trong nước, ngoài nước			
	a) Trong nước	469	3.264.955	99,99%
	b) Ngoài nước	1	200	0,01%
4	Phân loại theo cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
	a) Nhà nước (Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 51% vốn Điều lệ)	1	1.665.229	51%
	b) Cổ đông khác	446	1.599.926	49%

(Theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán - NĐKCC là 24/03/2023)

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1. Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Chưa có thống kê

6.2. Quản lý nguồn vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 12.000 tấn gồm sắt thép và nguyên vật liệu khác phục vụ chế tạo các thiết bị cơ khí.

b) Khoảng 0,3% nguyên vật liệu trong năm được tái chế, tái sử dụng.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng điện tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 120.500 Kwh

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Tiết kiệm khoảng 1,5 % tổng năng lượng sử dụng thông chương trình tiết kiệm, tiết giảm chi phí chung.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Chủ yếu sử dụng nước do các Công ty nước sạch cung cấp để phục vụ mục đích sinh hoạt cho CBCNV tại văn phòng và các đơn vị sản xuất, trong năm sử dụng 11.000 m³ nước sinh hoạt.

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 1%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền bị xử phạt: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân 160 người, mức lương bình quân 9.900.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV, tăng hiệu quả sản xuất để tăng thu nhập chính đáng cho người lao động, thực hiện quy chế khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp định kỳ và đột xuất.

- Cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện nơi ăn ở, sinh hoạt của CBCNV trực tiếp thi công tại các công trình.

- Chăm lo sức khỏe cho người lao động bằng việc cung cấp vật tư thiết bị y tế và tổ chức mạng lưới cán bộ phụ trách y tế từ công ty đến các đơn vị, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm và bố trí công việc phù hợp với tình trạng sức khỏe, mua BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động đầy đủ.

c) Hoạt động đào tạo:

- Số giờ đào tạo trung bình với cán bộ: 16 giờ/năm.

- Số giờ đào tạo trung bình với công nhân kỹ thuật: 60 giờ/năm.

- Chương trình phát triển năng lực người lao động:

+ Khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, kỹ năng.

+ Xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo hàng năm.

+ Tổ chức huấn luyện theo các đợt thi nâng bậc lương hàng năm.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng, địa phương:

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định của địa phương, tích cực tham gia các hoạt động giữ gìn, bảo đảm vệ sinh môi trường, cảnh quan.

+ Chủ động và tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện tại địa phương.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

Phần III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Thực hiện 2021	Tỷ lệ %
1	Doanh thu	Tỷ đồng	92,68	82,76	111,9%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(12,57)	(6,62)	-
3	Nộp Ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	4,43	8,11	57,2%
4	Cổ tức thực hiện	%	0%	0%	-
5	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	-	-	-

- Doanh thu thấp, chỉ hoàn thành 61,8% kế hoạch đề ra. Theo đó, các chỉ tiêu SXKD khác đều không đạt kế hoạch đề ra, lợi nhuận âm...

- Tình hình tài chính hết sức khó khăn, dư nợ vay lớn dẫn đến chi phí tài chính cao, nợ phải trả lớn, việc thanh toán các khoản nợ đến hạn... gặp rất nhiều khó khăn.

- Thanh toán lương cho người lao động chậm, chưa thực hiện được cam kết rút ngắn thời hạn trả lương từ đầu năm, ảnh hưởng đến hiệu quả tuyển dụng và thu hút lao động.

- Dự nợ BHXH lớn, dẫn đến lãi phát sinh cao và một số chế độ cho người lao động chưa giải quyết được một cách kịp thời.

- Việc triển khai hợp đồng thi công trong năm ít, chỉ mới duy trì đủ việc làm cho lao động hiện có, chưa tăng được quy mô sản xuất.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- An ninh, an toàn lao động cơ bản được đảm bảo.

- Hoạt động chào thầu/chào giá được tăng cường, hiệu quả có cải thiện.

- Thanh quyết toán, thu hồi vốn tiếp tục được đẩy mạnh, tiền thu về đạt trên 114 tỷ đồng.

- Đã thực hiện đúng theo cam kết với cơ quan thuế, bảo hiểm, ngân hàng. Trong đó, đã quyết toán xong thuế cho các năm 2020, 2021.

- Cơ bản đáp ứng đủ việc làm cho CBCNV, năng suất lao động bình quân tính trên doanh thu đạt 579 triệu đồng/người; thu nhập bình quân đạt 9,9 triệu đồng/người/tháng (tăng so với năm 2021).

2. Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1	Cơ cấu tài sản		
	+ Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	92,15%	94,11%
	+ Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	7,85%	5,89%

	Cơ cấu nguồn vốn		
2	+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	85,95%	91,07%
	+ Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	14,05%	8,93%
	Hệ số khả năng sinh lời		
3	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	-	-
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn CSH	-	-
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ	-	-
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	-	-
	Hệ số nợ và khả năng thanh toán		
4	+ Hệ số nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	6,11	10,20
	+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	1,16	1,09
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	1,08	1,03

Từ một số chỉ tiêu tài chính của công ty năm 2021 và 2022 cho thấy:

- Cơ cấu tài sản của công ty năm 2022 thay đổi đáng kể so với năm 2021, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng so với cùng kỳ, phần tăng này chủ yếu là tăng các khoản phải thu ngắn hạn.

- Về cơ cấu nguồn vốn thì nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng 5,12% so với năm 2021 chủ yếu là phải trả người bán tăng, trong khi nợ vay ngân hàng giảm.

- Về hệ số khả năng sinh lời của công ty năm 2022 âm do lợi nhuận âm.

- Hệ số nợ và khả năng thanh toán của công ty thấp hơn năm 2021.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trên cơ sở Luật Chứng khoán 2019, Doanh nghiệp 2020 và các văn bản pháp luật mới có liên quan, ĐHCĐ thường niên 2021 đã ban hành Điều lệ sửa đổi, Quy chế quản trị sửa đổi, Ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT, BKS phù hợp với Pháp luật để thống nhất quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện cơ cấu sắp xếp lại tổ chức bộ máy các phòng ban để đảm bảo tinh gọn đầu mối quản lý phù hợp với tình hình SXKD;

- Rà soát sửa đổi bổ sung và ban hành mới một số quy chế nội bộ phù hợp với Điều lệ 2021 và pháp luật hiện hành;

- Tăng cường các biện pháp quản lý quản lý sản xuất, quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, tăng cường thu hồi nợ, thực hiện nhiều giải khắc phụ khó khăn về tài chính, dòng tiền để duy trì các hoạt động sản xuất thi công, đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục định hướng xây dựng, phát triển Công ty trở thành đơn vị mạnh trong lĩnh vực Chế tạo & Lắp đặt thiết bị cơ điện các dự án Năng lượng, Hóa dầu, Hóa chất, Vật liệu xây dựng.

Nâng cao năng lực cạnh tranh, chuẩn hoá các hệ thống quản lý; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để thoả mãn toàn diện yêu cầu của khách hàng, đến năm 2025 đủ năng lực thực hiện EPC các dự án vừa và nhỏ.

Tuy vậy, trong điều kiện tình hình tài chính hết sức khó khăn hiện tại, cùng với những tác động bất lợi như: biến động giá cả vật tư, nhiên liệu, hàng hóa; tình hình lạm phát, chính sách thắt chặt tiền tệ; nhân lực giảm sút; việc triển khai các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hoạt động rất ít; cạnh tranh ngày càng gay gắt... Công ty xây dựng kế hoạch phù hợp và triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để vượt qua khó khăn, duy trì ổn định sản xuất, làm cơ sở nâng cao hiệu quả trong thời gian tới.

* Trong năm 2023 phân đầu hoàn thành kế hoạch SXKD sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Tỷ lệ
1	Doanh thu	Tỷ đồng	92,68	180,20	194,4%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(12,57)	0,10	-
3	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	32,65	32,65	100%
4	Nộp Ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	4,34	5,00	115,2%
5	Đầu tư XDCB và mua sắm PTTB	Tỷ đồng	-	0,42	-

* Một số giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch SXKD 2023:

(a) Công tác thị trường:

- Tiếp tục cải tiến quy trình chào thầu, chào giá; tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác mở rộng thị trường.

- Nâng mục tiêu mở rộng thị trường trong năm 2023, cụ thể: ký kết mới các hợp đồng thi công giá trị từ trên 130 tỷ đồng.

(b) Sản xuất, thi công:

- Khẩn trương triển khai một số công trình/dự án mới.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất; đảm bảo tiến độ, chất lượng thi công; tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động.

- Tập trung thanh quyết toán dự án đã hoàn thành và thu hồi công nợ.

- Tăng cường công tác an toàn thi công và đảm bảo an ninh tài sản.

(c) Tổ chức bộ máy:

- Sắp xếp, kiện toàn về tổ chức các đơn vị sản xuất trực thuộc phù hợp với các nhiệm vụ thi công và đảm bảo tinh gọn, hiệu quả.

- Chuẩn bị tốt nguồn nhân lực để đáp ứng cho sản xuất.

(d) Tài chính:

- Xây dựng kế hoạch, giải pháp về tài chính để khắc phục các khó khăn, đáp ứng dòng tiền cho sản xuất kinh doanh, trả lương cho người lao động và thực hiện các cam kết với cơ quan thuế, BHXH, ngân hàng, khách hàng...

- Tiếp tục triển khai quyết liệt công tác thu hồi vốn.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Công ty luôn quan tâm và có trách nhiệm thực hiện tốt các quy định của Nhà nước, của địa phương và các KCN trong việc bảo vệ môi trường. Hoạt động sản xuất thi công tại Nhà máy và Công trường đảm bảo các tiêu chí bảo vệ môi trường, đặc biệt là sử dụng tiết kiệm và xử lý nước thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm và tái sử dụng vật tư nguyên liệu, đảm bảo cảnh quan khu sản xuất với hệ thống cây xanh, không chế tốt khí bụi, tiếng ồn...

5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động, coi trọng nhân tố con người. Đưa mục tiêu bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, bảo vệ sức khỏe, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động thành một trong những mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Luôn xác định trách nhiệm của công ty đối với các vấn đề của xã hội, cộng đồng, địa phương.

Phần VI ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Về sản xuất kinh doanh:

Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama tiếp tục gặp nhiều khó khăn, không hoàn thành Kế hoạch SXKD đề ra. Một số dự án công ty đang thi công như Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhiệt điện Vân Phong 1 đều trong giai đoạn kết thúc; một số hợp đồng có giá trị lớn chưa được triển khai như Vôi Mai Thanh, Nhiệt điện Vũng Áng 2; do đó việc làm trong năm chỉ đáp ứng được cho sản xuất ngắn hạn, không đủ bù đắp cho phần doanh thu thiếu hụt.

Bên cạnh đó, công tác tổ chức và quản lý sản xuất chưa đạt yêu cầu, chi phí sản xuất còn cao, nguồn nhân lực ít, giá cả vật tư, nhiên liệu biến động... cũng làm giảm hiệu quả hoạt động của Công ty. Tổng giá trị doanh thu năm 2022 chỉ đạt 92,68 tỷ đồng, bằng 61,8% kế hoạch.

Tuy vậy, Công ty cũng đã có nhiều giải pháp khắc phục khó khăn để đáp ứng tiến độ thi công tại các dự án, tăng cường năng lực gia công chế tạo tại Nhà máy KCT, cải thiện một phần năng suất lao động, đẩy mạnh công tác thu hồi vốn... để duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh và cải thiện nguồn việc/doanh thu.

1.2. Về tình hình tài chính:

- Tình hình tài chính hết sức khó khăn, lợi nhuận âm, chủ yếu là do doanh thu thực hiện thấp trong khi chi phí tài chính (chủ yếu là lãi vay), nợ tín dụng, thuế, bảo hiểm và nợ khách hàng đều lớn.

- Mặc dù công tác thu hồi công nợ đã được tăng cường và có cái thiện, tuy nhiên, nợ phải thu còn lớn. Nhiều khoản phải thu tại các dự án đã hoàn thành nhưng việc thu hồi vướng mắc, chưa khắc phục được. Công ty đã xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, thu chi để đáp ứng cho sản xuất ngắn hạn và thực hiện các cam kết với tổ chức tín dụng, thuế, bảo hiểm, khách hàng... Tuy nhiên dòng tiền chưa đáp ứng kịp thời cho sản xuất, đòi hỏi phải cơ cấu lại các khoản vay, mở rộng nguồn vay và triển khai các giải pháp cụ thể, quyết liệt hơn nữa để khắc phục trong thời gian tới.

1.3. Về đầu tư:

Căn cứ vào tình hình SXKD và nhu cầu thi công thực tế, trong năm Công ty không thực hiện đầu tư.

1.4. Về lao động và việc làm:

Trong năm, việc làm cho người lao động được đảm bảo, năng suất lao động được cải thiện, thu nhập bình quân tăng. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của công ty ít và không ổn định, việc trả lương chưa kịp thời, hiệu quả sử dụng và khả năng thu hút, giữ chân lao động còn hạn chế. Vấn đề trên đòi hỏi ban lãnh đạo công ty phải thực hiện các chính sách về lao động phù hợp để khắc phục trong thời gian tới.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc

Trong điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị và tập trung thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết/Quyết định của HĐQT;

Ban Tổng giám đốc đã bám sát kế hoạch SXKD hàng quý của HĐQT để tổ chức thực hiện; phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên; báo cáo HĐQT kịp thời khi được yêu cầu.

Kết quả SXKD năm 2022, các chỉ tiêu SXKD chính không hoàn thành kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua. Ngoài các nguyên nhân khách quan, còn có trách nhiệm của HĐQT, từng thành viên HĐQT theo lĩnh vực được phân công và Ban điều hành.

Một số nhiệm vụ Ban điều hành cần phải tập trung thực hiện trong thời gian tới, chủ yếu gồm: Cơ cấu lại các khoản vay tín dụng, nợ khách hàng, tập trung thu hồi nợ, tiết giảm chi phí, từng bước khắc phục khó khăn về tài chính; Mở rộng thị trường; Tăng cường quản lý sản xuất, cải thiện chế độ lao động; Duy trì sản xuất, từng bước cải thiện hiệu quả hoạt động SXKD trong thời gian tới.

3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

(1) HĐQT tiếp tục thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát để đảm bảo các hoạt động của Công ty tuân thủ Điều lệ/Quy chế nội bộ và luật pháp. Thực hiện tốt công tác kế hoạch và định hướng (xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư và hợp tác đầu tư...), duy trì các phiên họp định kỳ, thực hiện công tác cán bộ và tăng hiệu quả công tác quản trị khác.

(2) Tập trung chỉ đạo Ban điều hành tập trung cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty, chủ yếu gồm:

- Xây dựng kế hoạch SXKD, kế hoạch dòng tiền, kế hoạch mở rộng thị trường chi tiết cho từng giai đoạn (quý/tháng), đề ra các giải pháp cụ thể, phân công và tổ chức thực hiện để hoàn thành kế hoạch đề ra;

- Đẩy mạnh công tác chào thầu, chào giá, tính toán kỹ lưỡng để có giá cạnh tranh, tạo cơ hội có thêm hợp đồng bổ sung trong năm 2023 và các năm tiếp theo.

- Quyết liệt thu hồi vốn, xem xét áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ lâu, khó đòi. Sớm có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tăng cường kiểm soát chi phí, đảm bảo cân đối chi tiêu, từng bước cải thiện tình hình tài chính.

(3) Thành viên HĐQT trên cơ sở các lĩnh vực đã được phân công trong HĐQT, tăng cường vai trò trách nhiệm và hỗ trợ tối đa cho Ban điều hành để thực hiện tốt Kế hoạch SXKD năm 2023.

(4) Chỉ đạo, rà soát để cập nhật, sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định nội bộ của Công ty phù hợp với Điều lệ 2021 và pháp luật hiện hành.

(5) Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, triển khai Dự án di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi trung tâm TP Ninh Bình theo ủy quyền của ĐHĐCĐ phù hợp với tiến độ triển khai của tỉnh Ninh Bình và “Đề án tái cấu trúc Công ty” theo kế hoạch đã đề ra.

(6) Tiếp tục thực hiện tốt chế độ báo cáo, công bố thông tin và công tác quan hệ cổ đông.

Phần V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch HĐQT Công ty	Cá nhân: 0	-
			Đại diện TCT Lilama: 653.031	20%
2	Hoàng Thế Bình	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	Cá nhân: 0	-
			Đại diện TCT Lilama: 552.425	16%
3	Nguyễn Mạnh Hưởng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	Cá nhân: 0	-
			Đại diện TCT Lilama: 489.773	15%
4	Ngô Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 326.600	10%
5	Trương Tấn Tuyền	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 0	0%

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT không thành lập các tiểu ban, HĐQT phân công nhiệm vụ cho từng thành viên theo dõi các mặt và lĩnh vực hoạt động của công ty. Các thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách tại các kỳ họp HĐQT.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2022 Hội đồng quản trị đã thực hiện vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. Kiểm tra giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách của Nhà Nước, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các quy định và hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc. Tại các phiên họp, HĐQT ban hành Nghị quyết, đưa ra những định hướng, các giải pháp phù hợp, kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD.

a) Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Nguyễn Văn Triều	6	6/6	
2	Ngô Quốc Thịnh	4	4/6	Lý do cá nhân
3	Trương Tấn Tuyên	5	5/6	Lý do cá nhân
4	Hoàng Thế Bình	6	6/6	
5	Nguyễn Mạnh Hường	6	6/6	

b) Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	145/NQ-HĐQT-2022	15/03/2022	Thông qua: Kết quả SXKD Quý 1/2022, Kế hoạch SXKD Quý 2/2022; Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán 2021; Việc tổ chức và các nội dung trình ĐHCĐ thường niên 2022; Một số chủ trương định hướng của HĐQT.	5/5
2	146/NQ-HĐQT-2022	15/03/2022	Thông qua: Tiền lương thực hiện năm 2021 và Kế hoạch lao động tiền lương 2022	5/5
3	147/NQ-HĐQT-2022	15/03/2022	Thông qua: nhận xét, đánh giá cán bộ là người đại diện vốn của TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP	5/5
4	148/NQ-HĐQT-2022	12/05/2022	Thông qua: Kết quả SXKD Quý 1/2022; Báo cáo tài chính Quý 1/2022; Lựa chọn đơn vị kiểm toán; Kế hoạch SXKD Quý 2/2022; Một số yêu cầu, nhiệm vụ của HĐQT và Ban điều hành trong thời gian tới.	5/5
5	149/NQ-HĐQT-2022	19/07/2022	Về công tác cán bộ	4/5
6	150/NQ-HĐQT-2022	11/08/2022	Thông qua: Kết quả SXKD Quý 2/2022, Kế hoạch SXKD Quý 3/2022; Báo cáo	5/5

			tài chính bán niên soát xét 2022; Một số yêu cầu, nhiệm vụ của HĐQT và Ban điều hành trong thời gian tới.	
7	151/NQ-HĐQT-2022	07/10/2022	Thông qua: Sáp nhập các phòng ban chuyên môn trực thuộc Công ty.	3/5
8	152/NQ-HĐQT-2022	07/10/2022	Thông qua: Sửa đổi, bổ sung và ban hành một số quy chế nội bộ của Công ty.	3/5
9	153/NQ-HĐQT-2022	07/10/2022	Thông qua: chủ trương cho phép thanh lý một số tài sản cũ, hỏng, sử dụng không hiệu quả, không còn giá trị sử dụng.	3/5
10	154/NQ-HĐQT-2022	16/11/2022	Thông qua: Kết quả SXKD Quý 3/2022, Kế hoạch SXKD Quý 4/2022; Báo cáo tài chính Quý 3/2022; Một số yêu cầu, nhiệm vụ của HĐQT và Ban điều hành trong thời gian tới.	3/5

1.4. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập, không điều hành:

- Tham dự các phiên họp HĐQT, đề xuất các ý kiến, thảo luận và biểu quyết các vấn đề tại các phiên họp HĐQT.
- Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên HĐQT;
- Tuân thủ việc phân công trong nội bộ HĐQT về quản lý, giám sát các lĩnh vực hoạt động của công ty;
- Kịp thời có ý kiến với Ban giám đốc và HĐQT liên quan đến quyền của cổ đông.

1.5. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lại Việt Tân	Trưởng BKS	-	-	Bổ nhiệm 29/04/2021
2	Trần Thị Minh Phượng	Thành viên	95	0,029	Được bầu từ 29/04/2021
3	Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên	-	-	Được bầu từ 29/04/2021

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát tổ chức các phiên họp định kỳ 02 lần/năm để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty và quy định của Pháp luật.
- Tham gia các cuộc họp định kỳ của HĐQT, có ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản về các nội dung có liên quan. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn

về giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực, minh bạch mọi mặt hoạt động của Công ty.

- Hàng năm Ban Kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty. Đồng thời BKS đưa ra những kiến nghị đối với HĐQT và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét quyết định.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và BKS

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

(Đơn vị tính: đồng/năm)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thù lao, lợi ích
1	Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch HĐQT	230.275.091
2	Ngô Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	36.000.000
3	Trương Tấn Tuyền	Thành viên HĐQT	36.000.000
4	Hoàng Thế Bình	Thành viên HĐQT, TGĐ	256.393.709
5	Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng giám đốc	187.955.927
6	Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên HĐQT, KTT	202.648.836
7	Lại Việt Tân	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000
8	Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên BKS	24.000.000
9	Trần Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	24.000.000
	Tổng cộng		1.033.273.563

- Các khoản lợi ích khác: Không

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

a) Những hoạt động đã triển khai:

- Thực hiện chức năng quản trị và giám sát các mặt hoạt động.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để tổng kết đánh giá kết quả và xây dựng kế hoạch SXKD cho từng quý, ban hành nghị quyết, đưa ra những định hướng và các giải pháp để chỉ đạo Ban điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD.

- Phân công từng thành viên theo dõi các lĩnh vực hoạt động của công ty. Các thành viên HĐQT theo nhiệm vụ được phân công đã thực hiện chức năng giám sát thường xuyên, kịp thời có ý kiến với ban điều hành trong các vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tại các kỳ họp HĐQT.

b) Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị:

- Cử thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp;

- Giám sát việc thực hiện Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty; kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị, công trình trực thuộc;

- Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho công ty, do vậy để hoạt động của HĐQT ngày càng có hiệu quả các thành viên trong hội đồng quản trị cần phải nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao;

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên.

c) Những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty, nguyên nhân và giải pháp thực hiện: Chưa đảm bảo số lượng thành viên độc lập theo quy định. Nguyên nhân do việc giới thiệu nhân sự ứng cử và bầu HĐQT phụ thuộc vào quyền giới thiệu và biểu quyết của cổ đông/nhóm cổ đông. Giải pháp và kế hoạch khắc phục trong thời gian tới là thảo luận với các cổ đông lớn /nhóm cổ đông nhằm đưa ra giải pháp đảm bảo cơ cấu HĐQT theo quy định.

Phần VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

(Tóm tắt)

1. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

2. Ý kiến kiểm toán: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2022
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.723.177.218	191.978.418.187	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.837.864.007	578.818.803	
1. Tiền	111	VI.1	3.837.864.007	578.818.803	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.463.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	-	3.463.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		99.790.588.671	119.894.056.619	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		104.283.564.148	120.878.064.235	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		258.025.565	337.944.548	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	6.137.755.256	9.566.804.134	
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.888.756.298)	(10.888.756.298)	
IV. Hàng tồn kho	140		69.045.224.540	67.919.197.668	
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	69.045.224.540	67.919.197.668	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.500.000	123.345.097	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.500.000	123.345.097	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.818.440.175	16.360.200.945	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.300.000	84.300.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		84.300.000	84.300.000	
II. Tài sản cố định	220	VI.7	4.521.602.216	6.356.844.589	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.016.314.393	4.561.418.376	
- Nguyên giá	222		58.068.780.235	58.068.780.235	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.052.465.842)	(53.507.361.859)	
2. Tài sản thuê tài chính	224		1.505.287.823	1.795.426.213	
- Nguyên giá	225		2.611.245.455	2.611.245.455	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.105.957.632)	(815.819.242)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.212.537.959	9.919.056.356	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	6.212.537.959	9.919.056.356	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183.541.617.393	208.338.619.132	

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		167.158.829.829	179.071.381.412
I. Nợ ngắn hạn		310		167.060.479.810	176.991.367.284
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.224.803.363	45.170.206.799
2.	Người mua trả tiền trước	312		170	2.131.072.643
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	7.083.701.207	8.114.672.924
4.	Phải trả công nhân viên	314		4.991.834.767	7.306.502.322
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.759.244.081	3.334.321.575
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	26.743.370.831	13.362.210.366
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	88.149.589.083	97.464.444.347
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.936.308	107.936.308
II. Nợ dài hạn		330		98.350.019	2.080.014.128
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15		1.588.264.113
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	98.350.019	491.750.015
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	VI.20	16.382.787.564	29.267.237.720
I. Vốn chủ sở hữu		410		16.382.787.564	29.267.237.720
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.114.232.377
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.539.297.525
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.371.485.936)	(16.140.565.682)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			(6.487.035.780)	(9.514.472.565)
	- LNST chưa phân phối kỳ này			(12.884.450.156)	(6.626.093.117)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		183.541.617.393	208.338.619.132

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
NĂM 2022				
				<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	92.681.792.527	82.769.657.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Hàng bán bị trả lại				
- Giảm giá hàng bán				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		92.681.792.527	82.769.657.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	85.243.860.848	73.631.916.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.437.931.679	9.137.741.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	100.253.149	108.338.654
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.558.699.568	8.646.447.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.558.699.568	8.646.447.116
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.953.014.222	7.075.725.881
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		(7.973.528.962)	(6.476.093.117)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		4.603.049.556	150.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.603.049.556)	(150.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.576.578.518)	(6.626.093.117)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	307.871.638	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.884.450.156)	(6.626.093.117)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(3.946)	(2.029)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(3.946)	(2.029)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			12.867.047.315	7.140.895.533
1. Lợi nhuận trước thuế			(12.576.578.518)	(6.626.093.117)
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.315.651.880	10.730.251.217
+ Khấu hao tài sản cố định	01		1.835.242.373	2.192.142.755
+ Các khoản dự phòng	02		-	-
+ (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		-	-
+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04		(100.253.149)	(108.338.654)
+ Chi lãi vay	05		9.558.699.568	8.646.447.116
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		(3.978.036.912)	
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			(5.260.926.638)	4.104.158.100
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24.081.504.860	(3.097.523.315)
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.126.026.872)	(11.071.109.381)
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.082.214.869)	15.470.806.006
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.780.363.494	7.289.139.171
+ Tiền lãi vay đã trả	13		(748.431.731)	(5.446.214.030)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.240.220.929)	-
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.463.000.000	-
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(108.361.018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			100.253.149	(144.101.759)
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(252.440.413)
2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100.253.149	108.338.654
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			(9.708.255.260)	(7.803.362.879)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	28.757.480.354
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.314.855.264)	(36.167.443.237)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(393.399.996)	(393.399.996)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.259.045.204	(806.569.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		578.818.803	1.385.387.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.837.864.007	578.818.803

Chi tiết Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2022 của Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được đăng tải trên website <http://www.lilamaemc.com.vn>

Ninh Bình, ngày 06 tháng 04 năm 2023 ✓

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA



Hoàng Thế Bình